

GINA KIM

SỐNG SỐT
NƠI CÔNG SỞ



EVERYDAY ENGLISH

Hoàng Hương Liên & Lê Tú Anh dịch



NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ



PHẦN I**DIỄN ĐẠT CÁC HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY BẰNG TIẾNG ANH11**

1. Những câu nói sau khi thức dậy 13
2. Những câu nói liên quan tới việc tắm rửa 19
3. Những câu nói liên quan tới việc vệ sinh thân thể 25
4. Những câu nói liên quan tới việc ăn uống..... 31
5. Những câu nói khi về nhà muộn37
6. Những câu nói liên quan tới cuộc sống công sở 43
7. Những câu nói thông dụng ở văn phòng 49
8. Những câu nói khi tán gẫu với đồng nghiệp..... 55
9. Những câu nói liên quan đến máy tính 61
10. Những câu dùng khi viết email67

PHẦN II**DIỄN ĐẠT CÁC CÂU TÂM SỰ, CHIA SẺ 73**

11. Những câu nói khi thể trạng không tốt.....75
12. Những câu nói tả triệu chứng bệnh..... 81
13. Những câu nói khi bất mãn, bực mình87
14. Những câu nói khi khen ngợi..... 93
15. Những câu nói khi động viên, an ủi 99
16. Những câu nói khi đồng tình, ủng hộ 105
17. Những câu nói khi phản đối ý kiến của người khác 111
18. Những câu nói khi tiếc nuối hoặc hối hận..... 117
19. Những câu nói khi phê bình, chỉ trích 123
20. Những câu nói khi miêu tả người khác giới..... 129

PHẦN III

DIỄN ĐẠT CÁC CÂU TRÒ CHUYỆN HÀNG NGÀY 135

- 21. Những câu nói khi miêu tả ngoại hình 137
- 22. Những câu nói khi sử dụng điện thoại di động 143
- 23. Những câu nói khi gặp vấn đề với điện thoại di động 149
- 24. Những câu nói khi sử dụng phương tiện công cộng 155
- 25. Những câu nói khi buôn chuyện về chương trình tivi 161
- 26. Những câu nói về hoạt động cuối tuần 167
- 27. Những câu nói khi hẹn ai đó 173
- 28. Những câu nói khi gọi món 179
- 29. Những câu nói vào hôm sau khi uống rượu 185
- 30. Những câu nói ở tiệm cắt tóc 191

PHẦN IV

HỘI THOẠI TIẾNG ANH THÔNG DỤNG 197

- 31. Những câu nói ở cửa hàng quần áo 199
- 32. Những câu nói ở cửa hàng giặt là 205
- 33. Những câu nói ở quán cà phê 211
- 34. Những câu nói ở thư viện 217
- 35. Những câu nói ở trung tâm dạy học 223
- 36. Những câu nói khi gửi – nhận bưu phẩm, hàng hóa 229
- 37. Những câu nói khi đặt tour du lịch 235
- 38. Những câu nói khi yêu cầu đổi – trả hàng 241
- 39. Những câu nói mô tả các vấn đề sức khỏe 247
- 40. Những câu nói khi tranh cãi 253

Phần I

DIỄN ĐẠT CÁC HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY BẰNG TIẾNG ANH

- 01** Những câu nói sau khi thức dậy
- 02** Những câu nói liên quan tới việc tắm rửa
- 03** Những câu nói liên quan tới việc vệ sinh thân thể
- 04** Những câu nói liên quan tới việc ăn uống
- 05** Những câu nói khi về nhà muộn
- 06** Những câu nói liên quan tới cuộc sống công sở
- 07** Những câu nói thông dụng ở văn phòng
- 08** Những câu nói khi tán gẫu với đồng nghiệp
- 09** Những câu nói liên quan đến máy tính
- 10** Những câu dùng khi viết email

Gamma Books - Sách Ngoại ngữ chất lượng



Take out your eye booger

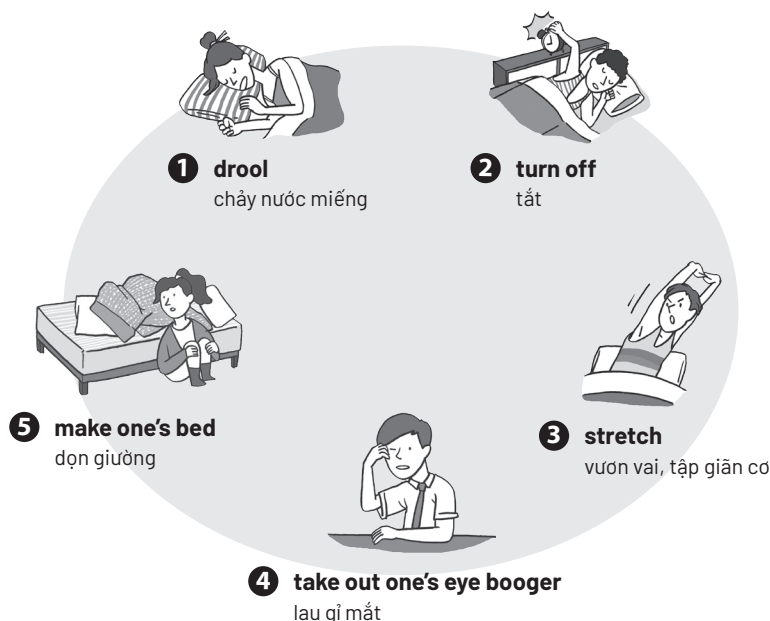
Lau gỉ mắt đi!

Sau khi thức dậy, bạn thường làm gì đầu tiên? Nếu bị chảy nước miếng, hẳn là bạn sẽ lau vệt rồi, nhưng thường thì mọi người hay lau gỉ mắt trước, phải không? Hoặc cũng có người vươn vai, đi vệ sinh hay gấp chăn mền. Hãy cùng xem cách diễn đạt các hoạt động sau khi thức dậy bằng tiếng Anh nhé.

CHUẨN BỊ

Hiểu nghĩa của cấu trúc

Quan sát tranh và tìm hiểu về các cấu trúc sẽ học trong bài.



Diễn đạt những câu dưới đây bằng tiếng Anh.

- Mình đã thức dậy với chiếc gối bị ướt vì chảy nước miếng đêm qua.
- Sáng nào mình cũng tắt đồng hồ báo thức đi.
- Mình nghĩ là mình cần giãn cơ.
- Lau gỉ mắt đi!
- Tự dọn giường đi.

BƯỚC 1

Nắm rõ cấu trúc

Điền từ thích hợp vào chỗ trống, nghe file mp3 và tìm hiểu thêm về các cấu trúc.

- 1 Minh đã thức dậy với chiếc gối bị ướt vì chảy nước miếng đêm qua.

I woke up with a wet pillow from drooling at night.



Trong tiếng Anh, “nước miếng” là **saliva** hoặc **spit**. Các động từ **dribble** và **slobber** chỉ hành động “chảy nước miếng”. Tuy nhiên, để diễn tả trạng thái “chảy nước miếng khi đang ngủ”, ta dùng **drool**. Cụm từ **drool mark** có nghĩa là “vết nước miếng”.

- 1 Con đã làm ướt nước miếng lên gối đúng không?

Did you _____ on your pillow?

- 2 Nếu gối bị ướt nước miếng thì con phải giặt gối đi.

You should wash the pillow if it is wet from _____.

- 3 Vết nước miếng rõ lắm. **The _____ is very noticeable.**

- 2 Sáng nào mình cũng tắt đồng hồ báo thức đi.

I turn off the alarm every morning.



Cụm từ **turn off** thường được dùng với nghĩa “tắt tivi/báo thức”, “khóa vòi nước/van ga”,... Khi dùng kết hợp với đại từ **it**, ta thường nói thành **turn it off** thay vì **turn off it**. Ngược lại, ta dùng **turn on** để chỉ hành động “mở”. Ngoài ra, cụm từ **go off** được dùng với nghĩa “(chuông) reo”. Hãy phân biệt rõ các cụm từ cố định này nhé.

- 1 Tắt giúp (tôi) máy lọc không khí với. **Please _____ the air purifier.**

- 2 Cậu đã tắt nguồn chưa? **Did you _____ the power supply?**

- 3 Hãy bật quạt thông gió lên. **Please _____ the ventilation fan.**

- 3 Mình nghĩ là mình cần giãn cơ.

I think I need to stretch.



Khi miêu tả hành động vươn vai hoặc giãn cơ, ta dùng động từ **stretch**.

- 1 Tốt nhất là nên tập giãn cơ trên mặt sàn phẳng.

It's better to _____ on a flat floor.

Đáp án

1

- 1 drool
2 drooling
3 drool mark

2

- 1 turn off
2 turn off
3 turn on

Lưu ý



Trong trường hợp này, **take out** được sử dụng với nghĩa "lấy ra, loại bỏ", nhưng trong một số tình huống khác, **take out** cũng được hiểu theo nghĩa "mua mang đi" giống như **to go**.

Đáp án

❶

- 1 stretch
- 2 stretching
- 3 Stretching

❷

- 1 take out my eye boogers
- 2 take out your eye boogers
- 3 eye boogers

❸

- 1 make your bed
- 2 make your bed
- 3 making my bed

- ❷ Minh bị ngã khỏi giường trong lúc tập giãn cơ.

I fell off the bed while I was

- ❸ Tập giãn cơ rất tốt cho cơ thể bạn vì nhờ đó toàn bộ cơ bị căng cứng được thả lỏng.

..... **is good for your body because it helps relax all the tight muscles.**

- ❹ Lau gỉ mắt đi!

Take out your eye booger!



Booger có nghĩa là "gỉ mũi". Ta cũng có thể dùng **eye booger** để chỉ "gỉ mắt". Ngoài ra, hai cụm từ **wash the crust off your eyes** và **wash the sand off your eyes** cũng có ý nghĩa tương tự là "lau gỉ mắt". Trong một số trường hợp, ta dùng **wash off** thay cho **take out** để chỉ nghĩa "lau sạch, loại bỏ" và sử dụng **crust** hoặc **sand** thay cho **booger**.

- ❶ Minh đã chọc tay vào mắt khi đang cố lau gỉ mắt.

I poked my eyes while trying to

- ❷ Con sẽ không được ăn sáng trừ khi lau sạch gỉ mắt đi.

You can't have breakfast unless you

- ❸ Mắt cậu đầy gỉ rồi kia. **Your eyes are covered with**

- ❺ Tự dọn giường đi.

Make your own bed.



Trong tiếng Việt, chúng ta có các cách gọi riêng cho việc "gấp", "trải", "xếp" chăn màn, nhưng trong tiếng Anh, ta chỉ dùng động từ **make** để diễn đạt hành động chung là "sắp xếp/dọn (giường)". Tuy nhiên, bạn cần lưu ý không dùng **make bed** mà phải là **make one's bed**, **make the bed** hoặc **make a bed**.

- ❶ Con có thể dọn giường được không? **Can you** ?

- ❷ Đừng quên dọn giường nhé. **Don't forget to**

- ❸ Con xin lỗi vì đã không dọn giường. **I am sorry for not**

BƯỚC 2

Thực hành

Điền từ thích hợp vào chỗ trống, nghe file mp3 và nhắc lại theo mẫu.

M: Jinsu, con sẽ lại muộn mất thôi! Dậy ngay đi!

J: Ước gì con được ngủ thêm một tiếng nữa, thế thì con sẽ không phải rửa mặt hay dọn giường gì cả. (ngáp)

M: Dậy mau! Rồi cố gấp chăn cho tử tế vào.

J: Trời ơi! Con lại sắp muộn rồi. Chắc con đã tắt báo thức trong lúc ngủ.

M: Ôi trời!! Mẹ không biết làm sao mà con lại có cái thói ngủ xấu thế.

J: Mẹ ơi, mẹ có biết là đêm ngủ con còn nghiền răng không?

M: Có chứ. Chao ôi! Nhìn gối của con kia. Nó bị dính nước miếng cả đêm qua nên ướt hết rồi.

JS: Việc đầu tiên em nên làm sau khi thức dậy là tập giãn cơ. (tiếng xì hơi)

JY: Kinh quá! Sao vừa sáng ra anh đã xì hơi được vậy?

JS: Jiyeong à, em nhớ là cũng phải tập giãn cơ đấy. Giãn cơ tốt cho sức khỏe lắm đó.

JY: Jinsu à, anh có thể ngừng nói được không? Em không thể nào chịu nổi mùi hôi miệng buổi sáng của anh được.

JS: Xi! Nói người phải ngấm đến ta!

JY: Em đói ngấu rồi. Em xuống dưới tầng làm bữa sáng đây. Anh dọn giường, lau gì mắt, tắm rửa đi rồi hãy xuống nhé.

Từ vựng

grind one's teeth:
nghiền răng

break wind: xì hơi

1 Câu chuyện giữa Jinsu và mẹ vào buổi sáng thức giấc

01-2.mp3

- Mom You are going to be late again, Jinsu! Get up now!
- Jinsu ¹ **I wish I could** sleep for one more hour. Then I don't have to wash my face or (yawning)
- Mom Get up at once! And please try and make your bed properly.
- Jinsu Oh my! I ² **am going to** be late again. I ³ **must have** the alarm while asleep.
- Mom Oh, no! I don't know how you got such bad sleeping habits.
- Jinsu Mom, did you know that I even grind my teeth at night?
- Mom Yes. Wow! Look at your pillow. It's wet from all that during the night.

1. Ta dùng cấu trúc "**I wish** + chủ ngữ + động từ thì quá khứ ~" để thể hiện mong ước điều gì đó không có thật ở hiện tại hoặc giả định một điều trái ngược với thực tế.
2. Cấu trúc **be going to** thể hiện chủ ý của chủ ngữ, mang nghĩa "sẽ (làm gì)".
3. Cấu trúc **must have p.p.** được dùng với nghĩa "chắc chắn đã làm gì".

2 Những việc Jinsu làm sau khi ngủ dậy

01-3.mp3

- Jinsu The first thing you should do when you wake up in the morning is to your body. (sound of passing gas)
- Jiyeong ¹ **How disgusting!** How can you break wind like that first thing in the morning?
- Jinsu Jiyeong, make sure that you stretch your body, too. is good for your health.
- Jiyeong Jinsu, can you please stop talking? I can't stand your bad morning breath.
- Jinsu Huh! ² **Speak for yourself!**
- Jiyeong ³ **I am starving!** I am going downstairs to make some breakfast. Jinsu, you should come down after you make your bed, your eyes and take a shower.

1. Câu cảm thán **How disgusting!** trong tình huống này được hiểu là "Kinh quá!"
2. Câu **Speak for yourself!** được sử dụng tương tự như **Look who's talking!** với nghĩa "Nói người phải ngấm đến ta!"
3. Câu **I am starving** thể hiện mức độ mạnh hơn câu **I am hungry** (Tôi đói).

JS: Mẹ ơi, cho con it súp ạ.

M: Con lau gỉ mắt trước đã, không thì đừng ăn sáng.

JS: Ôi mẹ! Con xin lỗi vì sáng hôm qua đã không dọn giường.

M: Thôi miễn con dậy đúng giờ là được rồi. Đi rửa mặt rồi lau gỉ mắt đi. Sao ngày nào con cũng quên tắt chuông báo thức thế nhỉ?

JS: Con hứa từ giờ sẽ không quên nữa. Con sẽ tắt chuông báo thức trước khi đến trường.

M: À mà này, sao sáng nào con cũng tập giãn cơ vậy?

JY: Anh Jinsu bảo là tập giãn cơ xong anh ấy thấy khỏe hơn đó mẹ.

M: Thật à? Vậy buổi sáng cả nhà tập giãn cơ cùng nhau đi. Cho bố ra rìa. (cười)

JS: À, con suýt quên! Mẹ giặt cả vỏ gối giúp con với nhé? Đêm qua con chảy nhiều nước miếng lên vỏ gối lắm.

JY: Đúng là chỉ có anh mới làm mấy chuyện bẩn kinh như thế.

Từ vựng

from now on: từ giờ trở đi

pillowcase: vỏ gối

Đáp án

① make my bed / turned off / drooling

② stretch / Stretching / wash the crust off

③ wash the crust off / making my bed / turn off / stretch / drooled

Jinsu Mom, could I have some soup, please?

Mom Go and your eyes first, or else there will be no breakfast.

Jinsu Oh, mom! I am sorry for not yesterday morning.

Mom As long as you got up on time, that's all that matters. Go and wash your face and get the crust off your eyes. And why do you **1keep forgetting** to your alarm clock every day?

Jinsu I promise not to forget from now on. I will remember to turn my alarm off before I leave for school.

Mom By the way, why do you your body every morning?

Jiyeong Jinsu says that he feels better after he stretches his body.

Mom Really? Let's all do our morning stretches together. Let's **2leave dad out.** (laughs)

Jinsu Mom, I almost forgot! Can you please wash my pillowcase, too? I on it a lot last night.

Jiyeong Jinsu, **3it's typical of you to** do such disgusting things.

1. **Keep forgetting** xuất phát từ cấu trúc **keep V-ing**, có nghĩa là "liên tục quên".
2. **Leave out** có nghĩa là "bỏ, loại ra". Ở đây, **leave out** được dùng với nghĩa "loại không cho bố tham gia cùng".
3. **Typical** có nghĩa là "điển hình". Cụm **It's typical of you to** được dùng với sắc thái mỉa mai đối phương, thể hiện ý "Đúng là chỉ có anh mới làm".

BẠN CÓ BIẾT?



Tại sao lại bảo tôi rửa tai?

Khi về nhà, bạn thường rửa tay ngay, nhưng ở các nước Bắc Mỹ, bạn lại phải rửa tai trước khi ăn. Câu nói **You won't get dinner until you wash behind your eyes** với nghĩa "Bạn sẽ không được ăn tối cho đến khi đi rửa tai" xuất phát từ vấn đề ngoại hình của người bản xứ. Ngày xưa, người phương Tây hay để xả tóc dài nên họ cho rằng phần mang tai bị mái tóc dài che đi là chỗ không được sạch sẽ. Vì thế, câu nói này có thể được hiểu là chúng ta cần vệ sinh sạch sẽ rồi mới ăn.

BƯỚC 3

Ôn tập

Hãy đọc thành tiếng và ôn tập lại tất cả các cấu trúc đã học trong bài.

1 Khi bị chảy nước miếng lúc ngủ

Con đã làm ướt nước miếng lên gối đúng không?

 Did you drool on your pillow?

Nếu gối bị ướt nước miếng thì con phải giặt gối đi.

 You should wash the pillow if it is wet from drooling.

Vết nước miếng rõ lắm.

 The drool mark is very noticeable.

2 Khi phải tắt điện hay thiết bị nào đó

Tắt giúp (tôi) máy lọc không khí với.

 Please turn off the air purifier.

Cậu đã tắt nguồn chưa?

 Did you turn off the power supply?

Hãy bật quạt thông gió lên.

 Please turn on the ventilation fan.

3 Khi nói về việc tập giãn cơ

Tốt nhất là nên tập giãn cơ trên mặt sàn phẳng.

 It's better to stretch on a flat floor.

Minh bị ngã khỏi giường trong lúc tập giãn cơ.

 I fell off the bed while I was stretching.

Tập giãn cơ rất tốt cho cơ thể bạn vì nhờ đó toàn bộ cơ bị căng cứng được thả lỏng.

 Stretching is good for your body because it helps relax all the tight muscles.

4 Khi nói về gỉ mắt

Minh đã chọc tay vào mắt khi đang cố lau gỉ mắt.

 I poked my eyes while trying to take out my eye boogers.

Con sẽ không được ăn sáng trừ khi lau sạch gỉ mắt.

 You can't have breakfast unless you take out your eye boogers.

Mắt cậu đầy gỉ rồi kia.

 Your eyes are covered with eye boogers.

5 Khi phải dọn dẹp chăn màn

Con có thể dọn giường được không?

 Can you make your bed?

Đừng quên dọn giường nhé.

 Don't forget to make your bed.

Con xin lỗi vì đã không dọn giường.

 I am sorry for not making my bed.